



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn)

Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2026

### BẢN TIN SỐ 1564

(Lưu hành nội bộ)

## ***BẢN TIN TRONG TUẦN***

(Từ ngày 07/07/2026 đến ngày 13/07/2026)

### AI THỊ TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

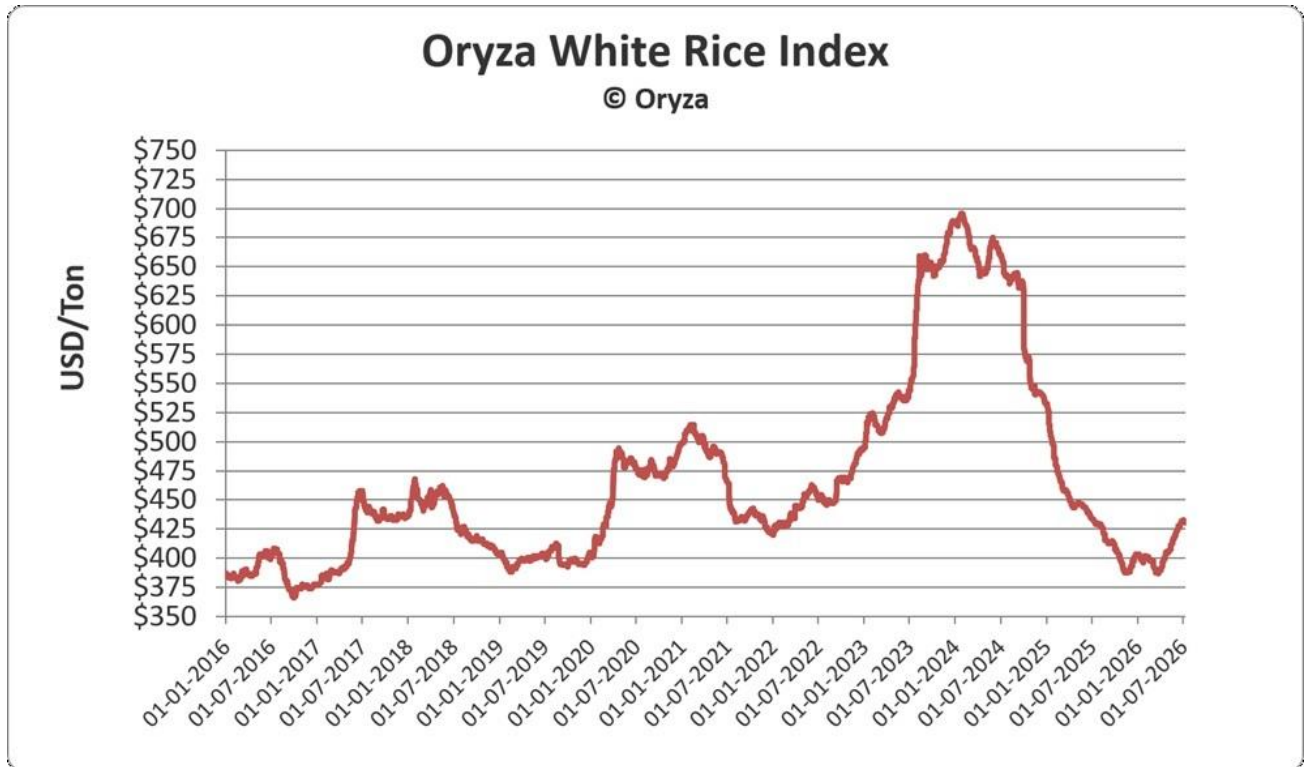
#### I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

***Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)***

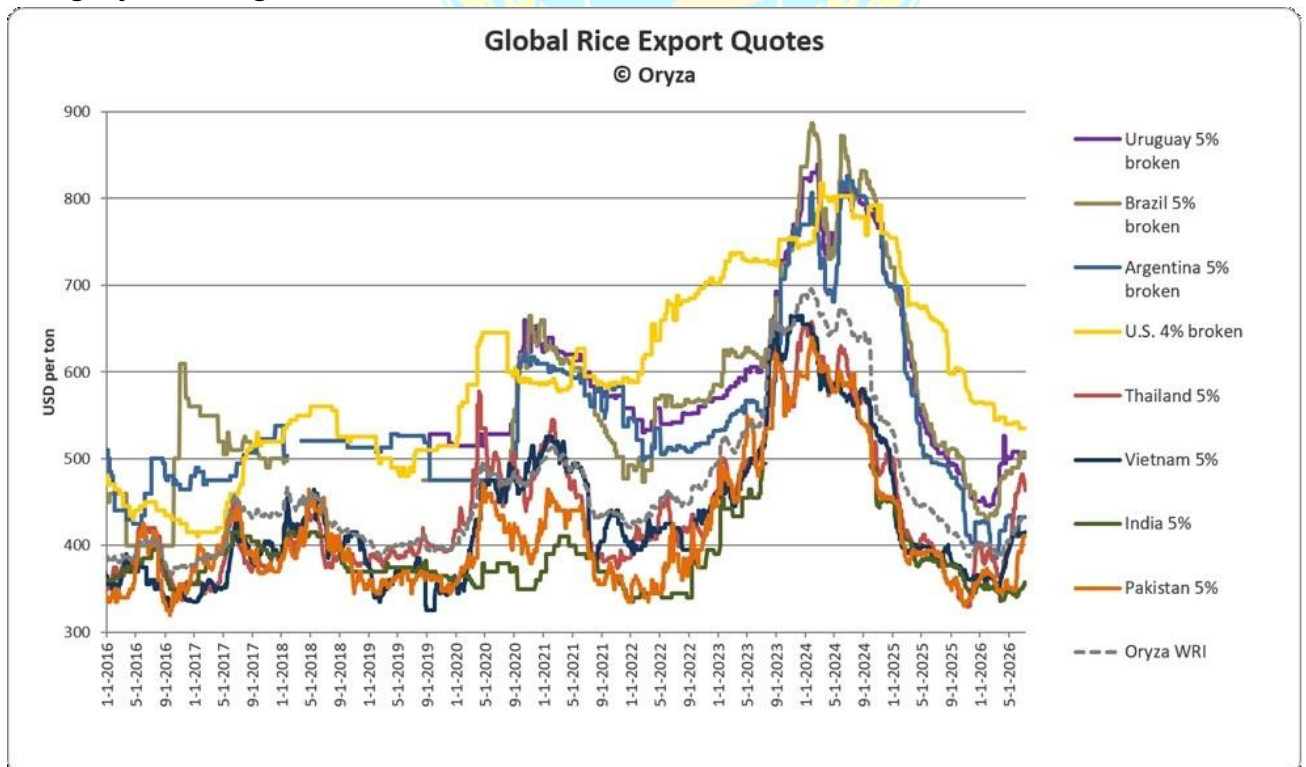
| QUỐC GIA  | CHẤT LƯỢNG       | 07 – 07 |      | 08 – 07 |      | 09 – 07 |      | 10 – 07 |      |
|-----------|------------------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|
|           |                  | max     | min  | max     | min  | max     | min  | max     | min  |
| THÁI LAN  | Gạo trắng 100% B | 476     | 480  | 476     | 480  | 476     | 480  | 472     | 476  |
|           | 5% tấm           | 466     | 470  | 466     | 470  | 466     | 470  | 462     | 466  |
|           | 25% tấm          | 443     | 447  | 443     | 447  | 443     | 447  | 439     | 443  |
|           | Hom Mali 92%     | 1174    | 1178 | 1174    | 1178 | 1174    | 1178 | 1173    | 1177 |
|           | Gạo đỏ 100% Stxd | 474     | 478  | 474     | 478  | 474     | 478  | 468     | 472  |
|           | A1 Super         | 414     | 418  | 414     | 418  | 414     | 418  | 413     | 417  |
| VIỆT NAM  | 5% tấm           | 412     | 416  | 412     | 416  | 412     | 416  | 413     | 417  |
|           | 25% tấm          | 381     | 385  | 381     | 385  | 381     | 385  | 381     | 385  |
|           | Gạo thơm 5% tấm  | 510     | 520  | 510     | 520  | 510     | 520  | 510     | 520  |
|           | Jasmine          | 531     | 535  | 531     | 535  | 531     | 535  | 531     | 535  |
|           | 100% tấm         | 352     | 356  | 352     | 356  | 352     | 356  | 352     | 356  |
| ẤN ĐỘ     | 5% tấm           | 355     | 359  | 355     | 359  | 355     | 359  | 353     | 357  |
|           | 25% tấm          | 341     | 345  | 341     | 345  | 341     | 345  | 341     | 345  |
|           | Gạo đỏ 5% Stxd   | 349     | 353  | 349     | 353  | 349     | 353  | 351     | 355  |
|           | 100% tấm Stxd    | 286     | 290  | 286     | 290  | 286     | 290  | 286     | 290  |
| PAKISTAN  | 5% tấm           | 408     | 412  | 408     | 412  | 408     | 412  | 409     | 413  |
|           | 25% tấm          | 380     | 384  | 380     | 384  | 380     | 384  | 380     | 384  |
|           | 100% tấm Stxd    | 323     | 327  | 323     | 327  | 323     | 327  | 322     | 326  |
| MIỀN ĐIỆN | 5% tấm           | 461     | 465  | 461     | 465  | 461     | 465  | 461     | 465  |
| MỸ        | 4% tấm           | 533     | 537  | 533     | 537  | 533     | 537  | 533     | 537  |
|           | 15% tấm (Sacked) | 533     | 537  | 533     | 537  | 533     | 537  | 533     | 537  |
|           | Gạo đỏ 4% tấm    | 670     | 674  | 670     | 674  | 670     | 674  | 670     | 674  |
|           | Calrose 4%       | 885     | 889  | 885     | 889  | 885     | 889  | 885     | 889  |

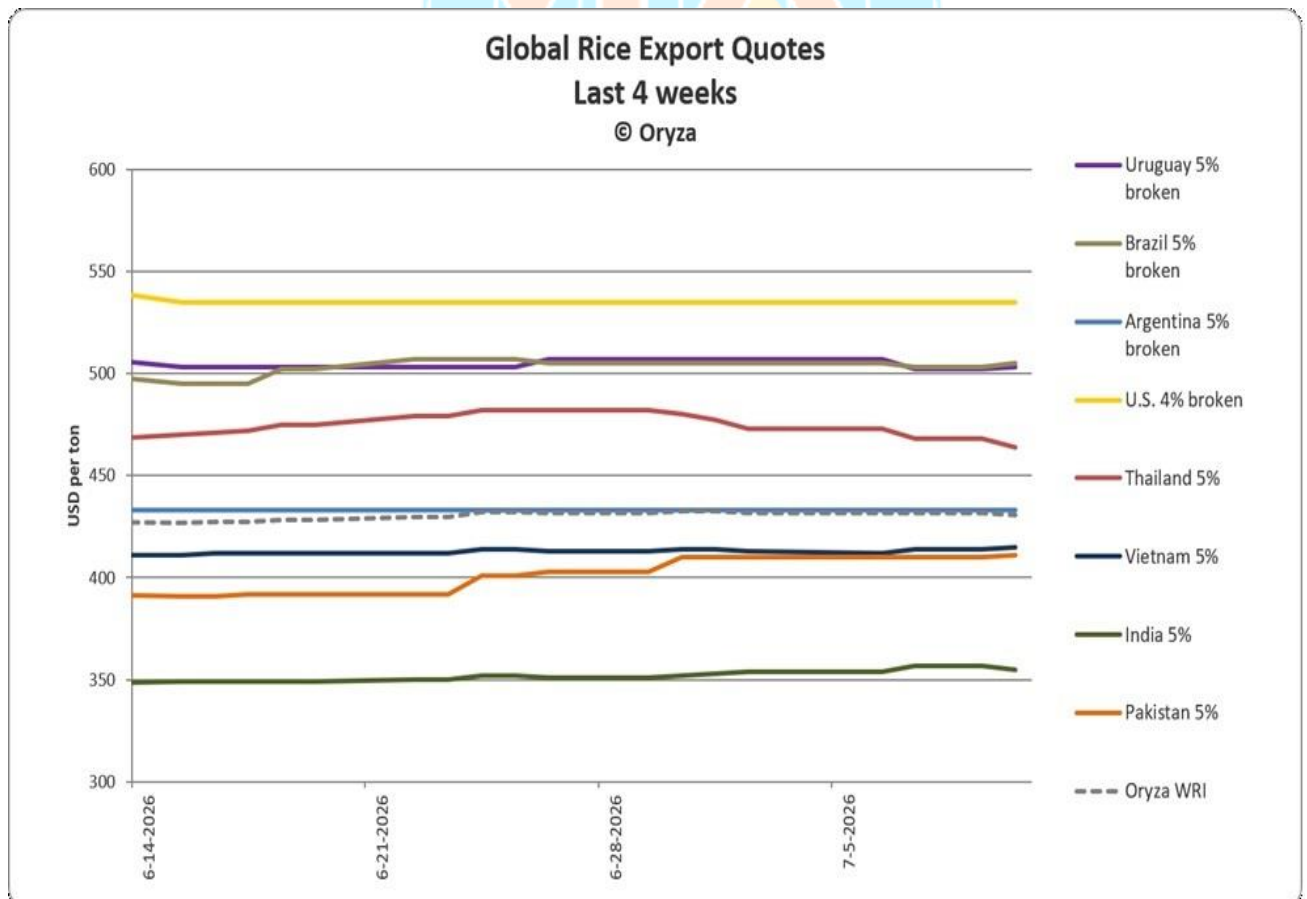
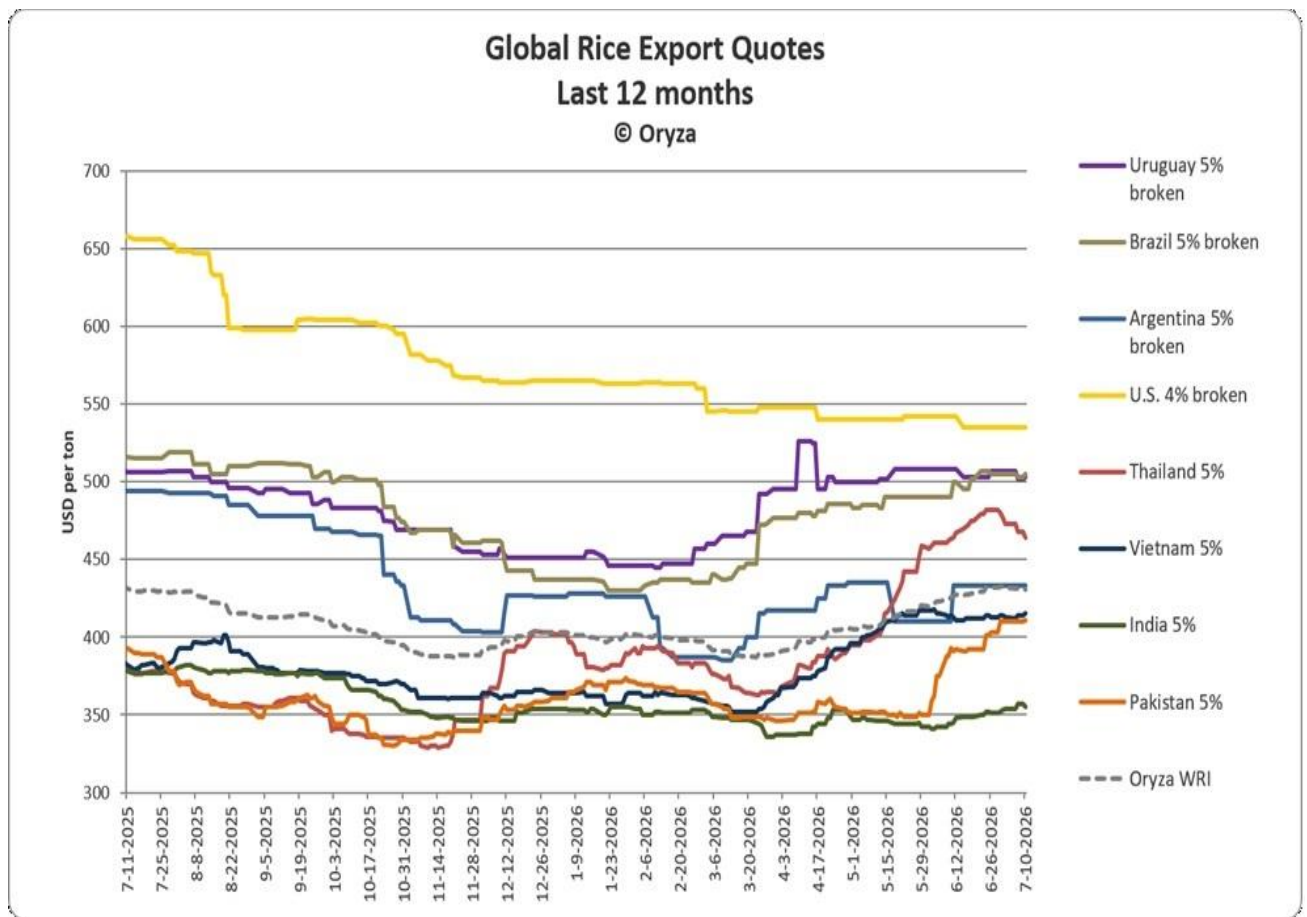
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

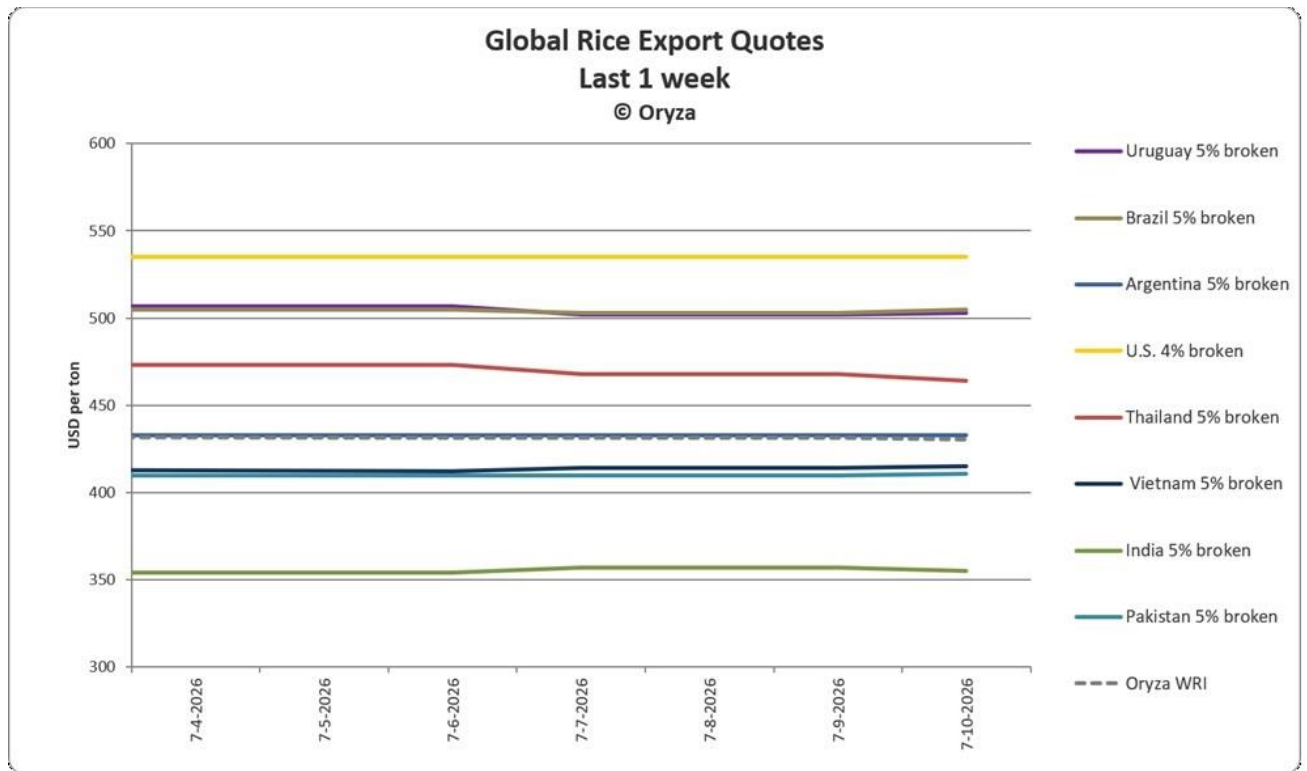
### \*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 431 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước và tăng 5 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 1 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Hiện tượng El Niño ngày càng mạnh tiếp tục là rủi ro chính đối với thị trường gạo toàn cầu. Các mô hình khí hậu cho thấy xác suất xuất hiện một đợt "Siêu El Niño" vượt trên 60%, với tác động mạnh nhất được dự báo trong giai đoạn từ tháng 11/2026 đến tháng 01/2027. Điều kiện thời tiết khô hạn hơn tại các quốc gia sản xuất gạo lớn, bao gồm Thái Lan, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và có thể cả Ấn Độ, có thể làm giảm năng suất trong các giai đoạn sinh trưởng quan trọng của cây lúa, qua đó thu hẹp nguồn cung gạo dành cho xuất khẩu và làm gia tăng biến động giá. Do chỉ một tỷ lệ nhỏ sản lượng gạo toàn cầu được đưa vào thương mại quốc tế, ngay cả những tổn thất sản lượng ở mức khiêm tốn cũng có thể dẫn đến các biện pháp hạn chế xuất khẩu và khiến giá gạo tăng mạnh.

FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2026/27 đạt 552,5 triệu tấn, giảm 1,7% so với vụ thu hoạch kỷ lục của năm trước, trong khi tiêu thụ dự kiến đạt mức kỷ lục 558,2 triệu tấn, vượt sản lượng. Mặc dù tồn kho cuối kỳ được dự báo giảm 2,7%, lượng dự trữ gạo toàn cầu vẫn ở mức tương đối dồi dào, chủ yếu nhờ nguồn cung lớn tại các nước xuất khẩu lớn, qua đó hạn chế nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng trên phạm vi toàn cầu.

Giá gạo đã bắt đầu thay đổi trước những lo ngại về thời tiết. Chỉ số giá gạo FAO tăng 3,2% trong tháng 6/2026, nhờ nhu cầu nhập khẩu gia tăng và nguồn cung xuất khẩu thắt chặt hơn, trong khi giá xuất khẩu tăng tại Thái Lan, Việt Nam và Pakistan. Giá gạo trắng 25% tấm của Thái Lan tăng lên khoảng 480 USD/tấn, của Việt Nam lên 385 USD/tấn, và của Pakistan lên 360 USD/tấn. Trong khi đó, giá gạo của Ấn Độ duy trì tương đối ổn định ở mức khoảng 330

USD/tấn, nhờ sản lượng kỷ lục và lượng dự trữ lớn của Chính phủ, qua đó góp phần kiềm chế đà tăng của giá gạo trên thị trường thế giới.

Báo cáo Ước tính Cung - Cầu Nông sản Thế giới (WASDE) tháng 7/2026 của USDA chỉ đưa ra những điều chỉnh rất nhỏ đối với triển vọng thị trường gạo toàn cầu. Dự báo về sản lượng, tiêu thụ và thương mại gạo thế giới niên vụ 2026/27 hầu như không thay đổi, phản ánh một thị trường vẫn được cung ứng đầy đủ. Ấn Độ tiếp tục giữ vai trò là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới với nguồn cung dồi dào và lượng tồn kho lớn, trong khi không có điều chỉnh đáng kể nào đối với các nước xuất khẩu chủ chốt khác như Thái Lan, Việt Nam, Pakistan và Hoa Kỳ. Nhìn chung, báo cáo cho thấy thị trường gạo toàn cầu duy trì trạng thái ổn định, tồn kho cuối kỳ ở mức tương đối cao và không có thay đổi lớn so với dự báo của tháng trước.

Báo cáo Thị trường và Thương mại Ngũ cốc Thế giới tháng 7/2026 của USDA dự báo sản lượng gạo toàn cầu (quy gạo xay xát) niên vụ 2026/27 đạt 537,8 triệu tấn, giảm khoảng 5 triệu tấn so với mức kỷ lục của năm trước do sản lượng giảm tại Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan và Hoa Kỳ. Mặc dù sản lượng giảm, tiêu thụ gạo toàn cầu vẫn được dự báo tiếp tục tăng, trong khi thương mại gạo thế giới được dự báo đạt mức kỷ lục mới nhờ nhu cầu nhập khẩu mạnh. Ấn Độ được kỳ vọng tiếp tục là nước xuất khẩu gạo lớn nhất, chiếm khoảng 40% tổng lượng gạo xuất khẩu toàn cầu. So với dự báo tháng 6, USDA đã giảm dự báo nhập khẩu của Việt Nam 400.000 tấn, đồng thời giảm dự báo xuất khẩu của Miến Điện và Campuchia, mỗi nước 300.000 tấn. Trong khi đó, dự báo xuất khẩu của Pakistan và Việt Nam đều được tăng thêm 200.000 tấn, phản ánh nguồn cung được cải thiện và nhu cầu mạnh từ các thị trường chủ lực. Giá gạo xuất khẩu tăng tại hầu hết các nước xuất khẩu lớn, dẫn đầu là Thái Lan, Việt Nam và Pakistan, trong khi giá gạo của Ấn Độ vẫn duy trì ổn định nhờ nguồn cung trong nước dồi dào.

### Indonesia

Cơ quan Lương thực Quốc gia Indonesia (Bapanas) cho biết giá gạo tại nước này vẫn ổn định nhờ lượng dự trữ gạo quốc gia đạt mức kỷ lục 5,2 triệu tấn và các biện pháp can thiệp thị trường của Chính phủ. Đầu tháng 7/2026, chỉ có 55 huyện và thành phố ghi nhận giá gạo trung bình vượt mức giá bán lẻ trần do Chính phủ quy định, trong khi phần lớn các khu vực khác vẫn duy trì trong giới hạn cho phép. Kể từ đầu năm, Chính phủ đã xuất kho 1,36 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia, tổ chức hơn 5.573 phiên chợ lương thực bình ổn giá và nối lại chương trình hỗ trợ gạo từ tháng 7 với kế hoạch phân phối 997.300 tấn trong ba tháng, nâng tổng lượng gạo hỗ trợ trong năm 2026 lên ít nhất 1,66 triệu tấn. Bapanas cũng cho biết gạo không còn là yếu tố chính thúc đẩy lạm

phát, khi số địa phương có giá gạo tăng đã giảm từ 138 xuống còn 113 chỉ trong tuần đầu tháng 7, phản ánh điều kiện thị trường đang được cải thiện.

### **Philippines**

Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) đã tạm thời đình chỉ nhập khẩu gạo 5% tám từ tháng 7/2026 nhằm bảo vệ nông dân trong nước và ổn định giá lúa tại ruộng trong thời gian thu hoạch chính. Thay vào đó, các nhà nhập khẩu được khuyến khích chỉ nhập khẩu gạo 25% tám hoặc phẩm cấp thấp hơn, nhằm giảm cạnh tranh trực tiếp với gạo chất lượng cao sản xuất trong nước. Quyết định này được đưa ra sau khi lượng gạo nhập khẩu vượt 2,5 triệu tấn trong nửa đầu năm 2026, gây sức ép lên giá lúa nội địa. Chính phủ cũng có kế hoạch điều tra xem việc nhập khẩu gia tăng có gây thiệt hại cho ngành lúa gạo trong nước hay không, đồng thời cân nhắc áp dụng các biện pháp tự vệ như tăng thuế nhập khẩu hoặc hạn chế nhập khẩu, song song với việc tiếp tục tăng cường sản xuất trong nước và bảo đảm đủ nguồn cung cho người tiêu dùng.

### **Malaysia**

FAO ước tính sản lượng lúa của Malaysia năm 2025 đạt 2,2 triệu tấn, thấp hơn đôi chút so với mức trung bình nhiều năm do lũ lụt làm gián đoạn gieo trồng vào cuối năm 2024. Vụ lúa chính năm 2026 hiện đang được gieo cấy, mặc dù thời tiết khô hạn tại một số vùng canh tác phụ thuộc nước mưa có thể ảnh hưởng đến năng suất. Malaysia được dự báo sẽ nhập khẩu 1,4 triệu tấn gạo trong năm 2025, phản ánh sự phụ thuộc liên tục vào nguồn cung nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Malaysia đã đề xuất sửa đổi Đạo luật Kiểm soát Lúa và Gạo năm 1994, theo đó tăng mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong ngành lúa gạo. Doanh nghiệp có thể bị phạt tới 1 triệu Ringgit (RM) (khoảng 236.000 USD) và cá nhân có thể bị phạt tới 500.000 RM (khoảng 118.000 USD) đối với các trường hợp tái phạm. Các sửa đổi cũng sẽ trao thêm quyền cho Chính phủ trong việc quản lý cấp phép đối với thương nhân thu mua lúa, phân hạng gạo, kiểm soát giá cũng như quản lý việc vận chuyển lúa và gạo nhằm ngăn chặn tình trạng đầu cơ tích trữ và buôn lậu. Những cải cách này nhằm tăng cường công tác quản lý và hiện đại hóa khuôn khổ pháp lý của ngành lúa gạo Malaysia.

### **Bangladesh**

Bangladesh ghi nhận vụ thu hoạch lúa Aman đạt mức kỷ lục 17,3 triệu tấn trong niên vụ 2025/26, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, việc mở rộng sử dụng các giống lúa năng suất cao và giống lai, cải thiện sử dụng phân bón và năng suất cao hơn. Diện tích gieo trồng lúa Aman tăng 2,2%, lên 5,736 triệu ha, trong khi nông dân tiếp tục chuyển từ các

giống truyền thống sang các giống có năng suất cao hơn. Mặc dù sản lượng lúa Aus giảm khoảng 3% do diện tích và năng suất giảm, tổng sản lượng lúa Aus và Aman vẫn tăng 4%, đạt khoảng 20 triệu tấn, cho thấy khả năng chống chịu của ngành lúa gạo Bangladesh. Hiện nay, thị trường đang tập trung vào vụ lúa Boro - vụ lúa lớn nhất của Bangladesh - do kết quả sản xuất cuối cùng của vụ này sẽ quyết định tổng sản lượng lúa của nước này trong niên vụ 2025/26, trong bối cảnh vẫn còn những lo ngại về tưới tiêu và nguồn cung phân bón.

Dự trữ lương thực công của Bangladesh đã đạt mức kỷ lục 2,262 triệu tấn, cao nhất trong lịch sử nước này, nhờ hoạt động thu mua mạnh của Chính phủ trong vụ Boro và tình hình an ninh lương thực được cải thiện. Lượng dự trữ bao gồm 1,805 triệu tấn gạo, 195.161 tấn lúa và 330.205 tấn lúa mì, trong đó lượng gạo dự trữ đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Chính phủ đang trên đà hoàn thành mục tiêu thu mua trước ngày 31/8, trong khi lượng dự trữ kỷ lục này đã gần lấp đầy các kho chứa, góp phần ổn định giá gạo trong nước, loại bỏ nhu cầu nhập khẩu gạo trong ngắn hạn và đưa lượng dự trữ cao hơn nhiều so với mức dự phòng khẩn cấp khuyến nghị là 1,3 triệu tấn, qua đó tạo thêm dư địa để hỗ trợ các chương trình phân phối lương thực và an sinh xã hội.

Bangladesh thu hoạch 17,3 triệu tấn lúa Aman trong niên vụ 2025/26, tăng 5,1% so với năm trước, nhờ năng suất cao hơn và mở rộng diện tích trồng các giống lúa năng suất cao và giống lai. Aman là vụ lúa chính trong mùa mưa của Bangladesh, được cấy vào tháng 7-8 và thu hoạch vào tháng 11-12, chiếm khoảng 40% tổng sản lượng lúa hàng năm của nước này. Vụ Aman bội thu đã bù đắp sự sụt giảm của vụ Aus, đưa tổng sản lượng Aus và Aman lên khoảng 20 triệu tấn.

### **Sri Lanka**

Phòng Thí nghiệm Tư vấn Khí hậu Nông của Sri Lanka đã giúp nông dân tăng năng suất lúa trung bình 226 kg/mẫu Anh, mang lại thêm khoảng 27.100 LKR (khoảng 82 USD) thu nhập trên mỗi mẫu Anh. Một dự án thí điểm với 10 nông dân đạt mức tăng năng suất lên tới 390 kg/mẫu Anh, cho thấy các dịch vụ tư vấn nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu có thể nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế và khả năng chống chịu của sản xuất lúa gạo.

### **Hàn Quốc**

Tập đoàn Thương mại Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) đã mua 12.778 tấn gạo lứt hạt ngắn của Trung Quốc với giá 882 USD/tấn từ Công ty Rovers Co., Ltd. trong phiên đấu thầu hạn ngạch thuế quan (TRQ) lần thứ năm kết thúc ngày 03/7/2026. Mặc dù gói thầu bao gồm 106.607 tấn gạo của Hoa

Kỳ và Trung Quốc chia thành sáu lô, chỉ có một lô được trao thầu thành công, trong khi các lô còn lại không có nhà thầu hoặc không ký được hợp đồng.

### **Trung Quốc**

Mưa lũ lớn do hoàn lưu của Bão nhiệt đới Maysak gây ra đang tạo ra rủi ro đối với sản lượng gạo của Trung Quốc, đặc biệt tại các vùng sản xuất lúa phía Nam như Quảng Tây. Lượng mưa kéo dài được dự báo sẽ làm ngập các cánh đồng lúa, gia tăng tình trạng úng nước và gây thiệt hại cho cơ sở hạ tầng nông nghiệp trong giai đoạn sinh trưởng của cây lúa. Nếu mưa tiếp tục kéo dài, năng suất và chất lượng lúa tại một số khu vực có thể suy giảm do ngập úng kéo dài. Mặc dù còn quá sớm để đánh giá tác động đối với tổng sản lượng gạo của Trung Quốc, nhưng diễn biến thời tiết hiện nay cần được theo dõi chặt chẽ trong những tuần tới.

Thị trường gạo Trung Quốc được dự báo sẽ duy trì ổn định trong niên vụ 2026/27, với sản lượng được hỗ trợ bởi diện tích thu hoạch ổn định và năng suất tăng nhẹ, góp phần bảo đảm an ninh lương thực trong nước bất chấp các rủi ro thời tiết trên toàn cầu. Tiêu thụ gạo được điều chỉnh tăng thêm 2 triệu tấn khi Trung Quốc nối lại đấu giá lượng gạo dự trữ lâu năm của Chính phủ để làm thức ăn chăn nuôi, thay thế một phần ngô sử dụng trong ngành chăn nuôi gia cầm đang phát triển. Nhập khẩu gạo được dự báo giảm xuống còn 3,3 triệu tấn do giá gạo thế giới tăng, chi phí đầu vào cao hơn và lo ngại nguồn cung từ các nước xuất khẩu lớn bị thắt chặt, trong khi xuất khẩu sẽ tiếp tục tập trung vào gạo chất lượng thấp và gạo tồn kho lâu năm nhằm giảm lượng dự trữ của Chính phủ. Giá gạo trong nước vẫn duy trì ở mức cao, trong đó nhu cầu đối với gạo Japonica mạnh hơn gạo Indica; hoạt động thu mua chủ yếu theo cơ chế thị trường, còn chương trình thu mua theo giá tối thiểu (MSP) chỉ được áp dụng tại một số tỉnh. Nhìn chung, chính sách gạo của Trung Quốc tiếp tục tập trung vào bảo đảm an ninh lương thực, hỗ trợ thu nhập của nông dân và quản lý hiệu quả lượng dự trữ lớn của Chính phủ thông qua đấu giá có mục tiêu, xuất khẩu và từng bước đưa gạo tồn kho lâu năm vào thị trường thức ăn chăn nuôi.

### **Nhật Bản**

Một cuộc khảo sát mới của Tổ chức Hỗ trợ Nguồn cung Gạo Ổn định Nhật Bản cho thấy giá gạo tại nước này được dự báo sẽ tiếp tục giảm trong vài tháng tới, đảo ngược đợt tăng mạnh của năm ngoái khiến Chính phủ phải xuất kho dự trữ khẩn cấp. Chỉ số triển vọng giá trong ba tháng đã giảm tháng thứ hai liên tiếp trong tháng 6, xuống còn 19 điểm, bằng mức thấp nhất kể từ tháng 8/2014 sau vụ thu hoạch bội thu. Triển vọng giá yếu hơn chủ yếu do nguồn cung dồi dào từ vụ thu hoạch năm trước, làm gia tăng đáng kể lượng tồn kho và được kỳ vọng sẽ tiếp tục tạo áp lực giảm giá. Dựa trên ý kiến của 180 nhà

sản xuất và kinh doanh gạo, khảo sát cho thấy thị trường gạo Nhật Bản đã chuyển từ lo ngại thiếu hụt nguồn cung sang kỳ vọng nguồn cung ổn định và giá giảm.

Nhật Bản đã nhập khẩu 46.500 tấn gạo thông qua phiên đấu thầu quốc tế tổ chức ngày 03/7/2026, thuộc đợt đấu thầu nhập khẩu thông thường lần thứ ba của niên vụ 2026/27 (tháng 4/2026 - tháng 3/2027). Lô hàng bao gồm 36.000 tấn gạo tẻ hạt trung đã xay xát từ Hoa Kỳ và 10.500 tấn gạo hạt dài từ Thái Lan (gồm 7.000 tấn gạo tẻ và 3.500 tấn gạo nếp). Giá nhập khẩu bình quân là 146.301 Yên/tấn (906 USD/tấn) chưa bao gồm thuế và 158.005 Yên/tấn (979 USD/tấn) đã bao gồm thuế, theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF).

Nhật Bản đã thông qua Luật Lương thực Thiết yếu sửa đổi nhằm tăng cường quản lý nguồn cung gạo sau tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng và giá tăng mạnh trong năm 2024. Luật mới chuyển trọng tâm chính sách sang hệ thống sản xuất dựa trên nhu cầu thị trường, yêu cầu nông dân điều chỉnh sản lượng phù hợp hơn với nhu cầu thực tế. Đồng thời, luật cũng bãi bỏ quy định lâu nay dựa trên giả định rằng tiêu thụ gạo sẽ tiếp tục giảm - yếu tố mà các nhà lập pháp cho rằng đã góp phần dẫn đến việc dự báo sai nguồn cung trong cuộc khủng hoảng năm ngoái. Chính phủ kỳ vọng việc sửa đổi sẽ nâng cao tính minh bạch của thị trường, cải thiện công tác cân đối cung - cầu và giảm nguy cơ thiếu hụt nguồn cung cũng như biến động giá trong tương lai.

Nhập khẩu gạo của khu vực tư nhân Nhật Bản tăng vọt lên 96.834 tấn trong năm 2025, so với chỉ 1.015 tấn năm 2024, do giá gạo trong nước tăng mạnh khiến nhập khẩu trở nên hấp dẫn mặc dù thuế nhập khẩu vẫn ở mức cao. Sự gia tăng này diễn ra sau cuộc "khủng hoảng gạo Reiwa", khi giá bán lẻ gạo gần như tăng gấp đôi, buộc Chính phủ phải thừa nhận đã đánh giá thấp nhu cầu và phản ứng quá chậm trước tình trạng thiếu hụt nguồn cung. Báo cáo Sách trắng cảnh báo rằng nếu nhập khẩu tiếp tục ở mức cao sẽ làm giảm nhu cầu đối với gạo sản xuất trong nước và ảnh hưởng đến sản xuất nội địa.

### Mỹ Latinh

**Uruguay**, giá gạo 5% tấm hiện được chào bán ở mức khoảng 503 USD/tấn, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 5 USD/tấn so với một tháng trước và giảm khoảng 4 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

**Argentina**, giá gạo 5% tấm của hiện ở mức khoảng 433 USD/tấn, không thay đổi so với tuần trước, tăng khoảng 23 USD/tấn so với một tháng trước nhưng giảm khoảng 61 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

**Brazil**, giá gạo 5% tấm của hiện ở mức khoảng 505 USD/tấn, không thay đổi so với tuần trước, tăng 15 USD/tấn so với một tháng trước và giảm khoảng 11 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

### Úc

Australia đã đình chỉ công nhận 44 cơ quan hun trùng của Ấn Độ do không đáp ứng các quy định nghiêm ngặt về an toàn sinh học. Điều này đồng nghĩa Australia sẽ không còn chấp nhận giấy chứng nhận hun trùng do các đơn vị này cấp, kể cả đối với các lô hàng gạo basmati đang trên đường vận chuyển. Quyết định này dự kiến sẽ ảnh hưởng đến hơn 100 container hàng hóa trị giá khoảng 200 crore Rupee, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu phải đối mặt với nguy cơ chậm giao hàng, kiểm tra bổ sung hoặc hun trùng lại với chi phí từ 700-1.200 AUD/container. Các hiệp hội ngành hàng của Ấn Độ đã đề nghị Chính phủ tìm kiếm cơ chế miễn trừ một lần đối với các lô hàng bị ảnh hưởng, trong khi cơ quan chức năng xem xét đưa vấn đề này ra trao đổi với Úc. Mặc dù quyết định này được đánh giá sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến tổng kim ngạch xuất khẩu gạo basmati của Ấn Độ, nhưng sẽ làm tăng chi phí và gây gián đoạn tạm thời đối với các lô hàng xuất khẩu sang Úc thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của gạo basmati Ấn Độ.

### Hoa Kỳ

Giá gạo 4% tấm của Hoa Kỳ hiện được chào bán ở mức khoảng 535 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm khoảng 7 USD/tấn so với một tháng trước và giảm khoảng 123 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Hoa Kỳ đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với glyphosate nhập khẩu từ Trung Quốc sau khi Monsanto, công ty con của Bayer, đệ đơn kiến nghị cáo buộc các nhà sản xuất Trung Quốc bán thuốc diệt cỏ với giá thấp một cách không công bằng và được Chính phủ hỗ trợ, gây thiệt hại cho Bayer - nhà sản xuất duy nhất của Hoa Kỳ. Nếu kết quả điều tra xác nhận các cáo buộc này, Hoa Kỳ có thể áp dụng thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Tuy nhiên, nhiều tổ chức nông nghiệp lớn của Hoa Kỳ phản đối động thái này vì cho rằng việc tăng thuế sẽ làm tăng chi phí thuốc diệt cỏ và tạo thêm áp lực tài chính đối với nông dân Mỹ. Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC) dự kiến sẽ đưa ra kết luận sơ bộ về thiệt hại vào giữa tháng 8 năm 2026.

Trong tuần kết thúc ngày 02/7, USDA báo cáo doanh số bán gạo xuất khẩu ròng của Hoa Kỳ trong niên vụ 2025/26 đạt 23.900 tấn, chủ yếu nhờ các đơn hàng từ Haiti (13.500 tấn), Ả Rập Xê Út (5.000 tấn) và Canada (4.900 tấn), trong khi đơn hàng từ Mexico (300 tấn) và Đài Loan (200 tấn) giảm nhẹ. Trong cùng tuần, các doanh nghiệp Hoa Kỳ đã xuất khẩu 39.200 tấn gạo, trong đó thị

trường lớn nhất là Nhật Bản (13.200 tấn), tiếp theo là Mexico (6.000 tấn), Hàn Quốc (1.400 tấn), Canada (1.300 tấn) và Đài Loan (1.200 tấn).

### **Liên minh châu Âu**

Tính đến ngày 05/7/2026, thương mại gạo của Liên minh châu Âu (EU) trong niên vụ 2025/26 (từ ngày 01/9/2025 đến ngày 31/8/2026) ghi nhận mức giảm nhẹ so với năm trước. Nhập khẩu gạo đạt 1,334 triệu tấn (quy gạo xay xát), giảm 0,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó gạo Indica chiếm 1,13 triệu tấn và gạo Japonica đạt 202.427 tấn. Campuchia tiếp tục là nhà cung cấp gạo xay xát và gạo bán xay xát lớn nhất cho EU, tiếp theo là Myanmar, Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan. Trong khi đó, xuất khẩu gạo của EU giảm 4,66%, còn 233.636 tấn, chủ yếu là gạo Japonica với 156.689 tấn. Vương quốc Anh tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của gạo xay xát và bán xay xát của EU, tiếp theo là Thụy Sĩ, Belarus, Na Uy và Serbia.

Khu vực trồng lúa chính ở miền Bắc Italia đang phải đối mặt với tình trạng hạn hán nghiêm trọng sau đợt nắng nóng gay gắt vào đầu mùa hè và trong tháng 6, khiến nhiều cánh đồng lúa bị khô hạn, nguồn nước tưới suy giảm và nguy cơ thiệt hại lớn về sản lượng. Thiếu nước cũng làm cỏ dại phát triển mạnh, khiến năng suất dự kiến giảm đáng kể, trong khi Cơ quan quản lý sông Po cảnh báo nguồn nước dự trữ có thể cạn kiệt trong vài tuần tới nếu điều kiện khô hạn tiếp diễn. Cuộc khủng hoảng này đã làm gia tăng tranh chấp về phân bổ nguồn nước giữa các vùng sản xuất và làm dấy lên lo ngại về nguy cơ lặp lại đợt hạn hán nghiêm trọng năm 2022. Các nhà khoa học cho rằng tình trạng nắng nóng cực đoan có liên quan đến biến đổi khí hậu do con người gây ra, trong khi các tổ chức nông nghiệp và môi trường kêu gọi tăng cường đầu tư hệ thống trữ nước, hiện đại hóa tưới tiêu và điều chỉnh phương thức canh tác nhằm thích ứng tốt hơn với tình trạng hạn hán ngày càng thường xuyên.

Nhập khẩu gạo của EU từ các nước thứ ba giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 1,6 triệu tấn (quy gạo xay xát) trong niên vụ 2025/26 tính đến ngày 28/6, chủ yếu do lượng nhập khẩu gạo tằm giảm 43%. Tuy nhiên, nhập khẩu gạo lức tăng 5%, trong đó Ấn Độ trở thành nhà cung cấp lớn nhất, chiếm 30% thị phần, tiếp theo là Pakistan với 19%. Xuất khẩu gạo của EU sang các nước thứ ba cũng giảm 5%, xuống còn khoảng 240.000 tấn, trong khi giá gạo xuất khẩu trên thị trường thế giới tăng trong tháng 6.

### **Châu Phi**

Nông dân trồng lúa tại khu vực Jahally Pacharr của Gambia đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng phân bón urê đúng vào thời điểm cây lúa cần được bón đậm, làm dấy lên lo ngại sản lượng lúa trong vụ này sẽ sụt giảm.

Nông dân cho biết tình trạng khan hiếm phân bón buộc nhiều người phải giảm lượng phân bón sử dụng, bỏ hoang ruộng hoặc mua phân với giá cao từ nước láng giềng Senegal, khiến chi phí sản xuất tăng và ảnh hưởng đến sinh kế của người dân nông thôn. Một số ý kiến cũng cho rằng lượng phân bón dành cho nông dân trong nước đã bị chuyển sang bên kia biên giới. Chính phủ Gambia thừa nhận tình trạng thiếu hụt này, cho rằng nguyên nhân xuất phát từ sự gián đoạn nguồn cung toàn cầu và giá phân bón tăng do xung đột địa chính trị giữa Iran - Hoa Kỳ - Israel, đồng thời cho biết các cuộc đàm phán nhằm bảo đảm các lô hàng urê bị chậm đang gần hoàn tất và nguồn hàng dự kiến sẽ sớm được đưa về nước.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Ấn Độ**

Giá gạo tấm 5% tấm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 351 USD/tấn, tăng 2 USD/tấn so với tuần trước, tăng 7 USD/tấn so với tháng trước tuy nhiên giảm 30 USD/tấn so với cùng kỳ.

Nước này đã lên kế hoạch xuất khẩu hơn 575 ngàn tấn gạo phi basmati trong tháng 7, chủ yếu sang khu vực Tây Phi, nhờ giá cạnh tranh và tỷ giá đồng nội tệ giảm so với đồng USD. Hoạt động xuất khẩu sôi động cho thấy nhu cầu đối với gạo Ấn Độ trên thị trường thế giới vẫn ở mức cao, bất chấp cạnh tranh gia tăng.

Mặc dù lượng mưa đã cải thiện vào đầu tháng 7/2026, hiện tượng El Nino mạnh lên có thể làm giảm lượng mưa trong giai đoạn cuối mùa gió mùa (khoảng tháng 8-9/2026), ảnh hưởng đến triển vọng sản xuất lúa niên vụ 2026/27. Nước này đang khuyến khích nông dân áp dụng phương pháp gieo sạ trực tiếp nhằm tăng khả năng thích ứng với điều kiện thời tiết bất lợi.

#### **Thái Lan**

Giá gạo tấm 5% tấm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 464 USD/tấn, giảm 9 USD/tấn so với tuần trước, tăng 1 USD/tấn so với tháng trước và tăng 84 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Giá gạo xuất khẩu tiếp tục tăng nhờ nhu cầu quốc tế cải thiện, nguồn cung toàn cầu hạn chế và hoạt động mua dự trữ của các nước Đông Nam Á trước lo ngại về hiện tượng El Nino. Xuất khẩu gạo 6 tháng đầu năm đạt 2,43 triệu tấn, giảm 24% so với cùng kỳ năm trước.

**Pakistan**

Giá gạo tấm 5% tấm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 411 USD/tấn, tăng 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng 18 USD/tấn so với tháng trước và tăng 19 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

**Miến Điện**

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 6/2026 đạt khoảng 223 ngàn tấn, tăng khoảng 5% so với tháng 5/2026. Lũy kế xuất khẩu gạo 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 1,151 triệu tấn, tăng 7,85% so với cùng kỳ năm 2025.

Chính phủ và MRF đang đẩy mạnh cải thiện logistics, mở rộng thị trường và tăng cường xuất khẩu nhằm nâng cao hiệu quả thương mại gạo.

**Campuchia**

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), trong 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gạo xay xát đạt hơn 630 ngàn tấn, tăng khoảng 63% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, ASEAN, Trung Quốc và EU tiếp tục là các thị trường xuất khẩu chủ lực.

**IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

| Ngoại tệ                   | 07 - 07   | 08 - 07   | 09 - 07   | 10 - 07   | 13 - 07   |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Trung Quốc (CNY/USD)       | 6,80      | 6,80      | 6,80      | 6,80      | 6,78      |
| Châu Âu (EUR/USD)          | 1,14      | 1,14      | 0,88      | 0,87      | 0,88      |
| Indonesia Rupiah (IDR/USD) | 18.012,31 | 17.924,53 | 18.097,48 | 18.085,07 | 18.076,26 |
| Malaysia Ringgit (MYR/USD) | 4,08      | 4,07      | 4,08      | 4,08      | 4,07      |
| Philippines Peso (PHP/USD) | 61,44     | 61,45     | 61,58     | 61,62     | 61,46     |
| Hàn Quốc (KRW/USD)         | 1.531,30  | 1.514,51  | 1.511,38  | 1.508,89  | 1.499,01  |
| Nhật Bn Yen (JPY/USD)      | 162,28    | 161,92    | 162,67    | 162,30    | 161,84    |
| Ấn Độ Rupee (INR/USD)      | 95,37     | 94,95     | 95,68     | 95,40     | 95,52     |
| Miến Điện (MMK/USD)        | 2.099,42  | 2.099,54  | 2.099,68  | 2.099,31  | 2.099,55  |
| Pakistan Rupees (PKR/USD)  | 278,10    | 277,99    | 277,98    | 277,99    | 278,13    |
| Thái Lan Baht (THB/USD)    | 33,32     | 33,31     | 33,54     | 33,38     | 33,30     |
| Việt Nam Đồng (VND/USD)    | 26.298,91 | 26.292,85 | 26.293,80 | 26.238,53 | 26.266,64 |

**B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:****I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:****\* Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 13/07/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống với diện tích 1,199 triệu ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 96.42% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 250 ngàn tấn với năng suất khoảng 61,91 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,551 triệu tấn lúa.

**II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/06 đến 30/06/2026 đạt **755.975 tấn**, trị giá **375,840 triệu USD**. Lũy kế xuất khẩu đến ngày 31/07/2026 đạt **5,025 triệu tấn**, trị giá **2,382 tỷ USD** so với cùng kỳ về số lượng tăng 6,52% và về trị giá giảm 2,51% so với cùng kỳ năm 2025.

**\* Thị trường xuất khẩu tháng 6/2026:**

| Thị Trường               | Số lượng (tấn) | Trị giá (USD) | Chiếm (%) |
|--------------------------|----------------|---------------|-----------|
| Philippines              | 349.879        | 163.949.925   | 46,28%    |
| China                    | 130.793        | 63.625.950    | 17,30%    |
| Ghana                    | 105.456        | 58.439.794    | 13,95%    |
| Malaysia                 | 28.843         | 12.624.889    | 3,82%     |
| Ivory Coast              | 28.246         | 11.235.932    | 3,74%     |
| Singapore                | 14.066         | 7.471.260     | 1,86%     |
| Mozambique               | 6.109          | 3.166.377     | 0,81%     |
| Saudi Arabia             | 6.008          | 4.076.488     | 0,79%     |
| Hongkong                 | 5.638          | 3.458.940     | 0,75%     |
| United Arab Emirates     | 5.055          | 3.376.599     | 0,67%     |
| Australia                | 4.111          | 2.874.276     | 0,54%     |
| United States of America | 3.813          | 3.018.925     | 0,50%     |
| Netherlands              | 1.976          | 1.575.536     | 0,26%     |
| Taiwan                   | 1.753          | 912.709       | 0,23%     |
| Campuchia                | 1.190          | 575.349       | 0,16%     |
| Russia                   | 714            | 447.973       | 0,09%     |
| Poland                   | 705            | 537.783       | 0,09%     |
| Ukraine                  | 620            | 378.135       | 0,08%     |
| Indonesia                | 520            | 226.200       | 0,07%     |
| France                   | 460            | 299.174       | 0,06%     |
| Turkey                   | 360            | 213.860       | 0,05%     |
| South Africa             | 359            | 244.028       | 0,05%     |
| Senegal                  | 270            | 90.450        | 0,04%     |
| Spain                    | 195            | 156.171       | 0,03%     |

**Bản tin 1564 (Từ Ngày 07/07/2026 Đến Ngày 13/07/2026)**

|                  |                |                    |                |
|------------------|----------------|--------------------|----------------|
| Belgium          | 101            | 92.132             | 0,01%          |
| Angola           | 96             | 48.000             | 0,01%          |
| Chile            | 58             | 46.972             | 0,01%          |
| Các nước khác    | 58.581         | 41.386.979         | 7,75%          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>755.975</b> | <b>375.840.457</b> | <b>100,00%</b> |

**III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/07 – 13/07/2026 có 06 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 33.800 tấn gạo các loại.

| STT         | Tên tàu           | Cảng xếp hàng | Ngày xếp   | Số lượng       | Thị trường Xuất khẩu |
|-------------|-------------------|---------------|------------|----------------|----------------------|
| 1           | Tràng An 05       | HCM           | 02/05/2026 | 12.500         | Philippines          |
| 2           | New Xa La         | HCM           | 21/06/2026 | 4.100          | Philippines          |
| 3           | Hàm Rồng 8        | HCM           | 24/06/2026 | 2.000          | Malaysia             |
| 4           | Vinh Quang 379    | HCM           | 25/06/2026 | 4.680          | Philippines          |
| 5           | Hoàng Anh 06      | HCM           | 26/06/2026 | 13.500         | Philippines          |
| 6           | Thái Bình 38      | HCM           | 26/06/2026 | 5.000          | Philippines          |
| 7           | Vinacomin Hạ Long | HCM           | 27/06/2026 | 6.900          | Philippines          |
| 8           | Quang Vinh Sea    | HCM           | 29/06/2026 | 4.450          | Philippines          |
| 9           | HTK Discovery     | HCM           | 30/06/2026 | 33.000         | Châu phi             |
| 10          | NewSun Blue       | HCM           | 30/06/2026 | 12.500         | Philippines          |
| 11          | Tân An Freighter  | HCM           | 30/06/2026 | 10.500         | Philippines          |
| 12          | Quang Minh 9      | HCM           | 05/07/2026 | 4.800          | Philippines          |
| 13          | Star 55           | HCM           | 07/07/2026 | 7.300          | Philippines          |
| 14          | TTC An Bình       | HCM           | 07/07/2026 | 4.000          | Malaysia             |
| 15          | Hoàng Triều 69    | HCM           | 10/07/2026 | 5.200          | Philippines          |
| 16          | TTP Sun           | HCM           | 10/07/2026 | 6.200          | Philippines          |
| 17          | An Thịnh Phú 08   | HCM           | 12/07/2026 | 6.300          | Philippines          |
| <b>Tổng</b> |                   |               |            | <b>142.930</b> |                      |

#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

| Loại Hàng                                | Tỉnh Tiền Giang |      | Tỉnh Long An |      | Tỉnh Đồng Tháp |      | Tỉnh Cần Thơ |      | Tỉnh An Giang |      | Tỉnh Bạc Liêu |      | Tỉnh Kiên Giang |       | Giá cao nhất | Giá BQ |
|------------------------------------------|-----------------|------|--------------|------|----------------|------|--------------|------|---------------|------|---------------|------|-----------------|-------|--------------|--------|
|                                          | 09/07           | +/-  | 09/07        | +/-  | 09/07          | +/-  | 09/07        | +/-  | 09/07         | +/-  | 09/07         | +/-  | 09/07           | +/-   |              |        |
| <b><u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u></b>         |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |       |              |        |
| Hạt dài                                  | 6.050           | -    | 6.250        | +300 | 6.450          | +300 | 6.650        | +250 | 6.800         | +250 | 6.800         | +250 | 6.750           | +200  | 6.800        | 6.536  |
| Lúa thường                               | 5.750           | -    | 5.850        | +100 | 6.050          | +200 | 6.175        | +25  | 6.100         | +275 | 6.250         | +100 | 6.250           | +100  | 6.250        | 6.061  |
| <b><u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u></b>        |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |       |              |        |
| Hạt dài                                  | 7.450           | -    | 7.600        | +300 | 7.900          | +350 | 7.900        | +450 | 8.750         | +250 |               |      | 8.750           | +200  | 8.750        | 8.058  |
| Lúa thường                               | 7.250           | -    | 7.150        | +100 | 7.200          | +210 | 7.300        | +150 | 8.200         | -    |               |      | 8.250           | +200  | 8.250        | 7.558  |
| <b><u>Gao Nguyên Liệu</u></b>            |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |       |              |        |
| Lứt loại 1                               | 9.050           | +200 | 10.350       | +300 | 10.300         | +100 | 10.350       | +250 | 10.450        | +250 |               |      | 10.750          | +300  | 10.750       | 10.208 |
| Lứt loại 2                               | 8.950           | +200 | 8.950        | +150 | 9.000          | +250 | 8.950        | +200 | 9.050         | +250 | 9.150         | +300 | 9.150           | +300  | 9.150        | 9.029  |
| Xát trắng loại 1                         |                 |      | 11.900       | +350 |                |      | 11.350       | +300 | 11.350        | +200 | 12.150        | +200 | 12.150          | +200  | 12.150       | 11.780 |
| Xát trắng loại 2                         |                 |      | 10.250       | -    |                |      | 10.450       | +200 | 10.450        | +225 | 10.550        | +100 | 10.550          | +100  | 10.550       | 10.450 |
| <b><u>Phu Phẩm</u></b>                   |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |       |              |        |
| Tấm 1/2                                  | 8.050           | +300 | 8.050        | +200 | 7.950          | +50  | 8.050        | +200 | 8.050         | +200 | 8.050         | +150 | 8.050           | +400  | 8.050        | 8.036  |
| Tấm 2/3                                  |                 |      | 7.950        | +200 | 7.950          | +100 |              |      | 7.875         | -    |               |      | 7.850           | ++400 | 7.950        | 7.906  |
| Tấm 3/4                                  | 7.850           | +300 | 7.900        | +250 | 7.875          | +125 |              |      |               |      |               |      | 7.450           |       | 7.900        | 7.769  |
| Cám xát                                  | 7.550           | -    | 7.850        | +100 | 7.900          | -    | 7.750        | -    | 8.100         | +50  | 8.100         | +50  | 7.650           | 300   | 8.100        | 7.843  |
| Cám lau                                  | 7.550           | -    | 7.750        | +100 | 7.900          | -    | 7.750        | -    | 8.100         | +50  | 8.100         | +50  | 7.750           | +300  | 8.100        | 7.843  |
| <b><u>Gao TPXK Không Bao Tại Man</u></b> |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |       |              |        |
| 5%                                       | 10.500          | -    | 10.550       | -    | 10.600         | +100 | 10.550       | +50  | 11.000        | -100 | 11.000        | -100 | 10.750          | +200  | 11.000       | 10.707 |
| 10%                                      |                 |      | 10.450       | -    |                |      |              |      | 10.700        | -    |               |      | 10.650          |       | 10.700       | 10.600 |
| 15%                                      | 10.300          | -    | 10.350       | -    | 10.400         | +100 | 10.350       | +50  | 10.500        | -    | 10.500        | -    | 10.450          | +200  | 10.500       | 10.407 |
| 20%                                      |                 |      |              |      |                |      |              |      | 10.200        | -    |               |      |                 |       | 10.200       | 10.200 |
| 25%                                      | 10.100          | -    | 9.750        | -    | 10.200         | +100 | 10.150       | +50  | 9.900         | -    | 10.200        | +100 | 10.150          | +200  | 10.200       | 10.064 |

\*\*\*